**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**QUÝ II/2024 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo công văn số 1230/VKT-GXD ngày 20/06/2024 của Viện Kinh tế xây dựng)

**I. Tổng quan, khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, tăng trưởng ngành xây dựng**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II năm 2024 ước tính tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 7,99% của quý II/2022 trong giai đoạn 2020-2024. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,29%, đóng góp 45,73%[[[1]](#footnote-1)]

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2024 theo giá hiện hành ước đạt 834,3 nghìn tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn khu vực Nhà nước đạt 348,9 nghìn tỷ đồng, khu vực ngoài Nhà nước đạt 842,8 nghìn tỷ đồng, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 259,7 nghìn tỷ đồng lần lượt tăng 5,4%, tăng 6,5% và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2023[[[2]](#footnote-2)].

*Đơn vị: nghìn tỷ đồng*



**Biểu đồ 1:** Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2020 - 2024

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,32% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024. Ngành xây dựng tăng 7,34%, đây là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2020-2024, đóng góp 0,48 điểm phần trăm[[[3]](#footnote-3)].

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhóm có chỉ số giá tăng là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng xây dựng giảm 0,22%.

Theo cáo cáo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng quý II/202[[4]](#footnote-4), hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp xây dựng quý II/2024 tốt hơn quý I/2024 với 26,4% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD thuận lợi hơn; 42,9% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD giữ ổn định và 30,7% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD khó khăn hơn. Đánh giá hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng có thể dựa trên các chỉ số cân bằng. Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD của doanh nghiệp, các chỉ số cân bằng thành phần (chi phí sản xuất, sử dụng lao động, hợp đồng xây dựng mới) đánh giá về từng hoạt động SXKD cụ thể của các doanh nghiệp xây dựng. Cụ thể:

- Chỉ số cân bằng xu hướng SXKD ngành xây dựng quý II/2024 so với quý I/2024 là -12,1% (25,0% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD thuận lợi hơn và 37,1% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD khó khăn hơn).

- Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới quý II/2024 so với quý I/2024 là -1,7% (24,1% doanh nghiệp nhận định tăng; 25,8% doanh nghiệp nhận định giảm). Trong đó, chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng các doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng[[[5]](#footnote-5)] khả quan nhất với quý II/2024 so với quý I/2024 là 2,7%; các doanh nghiệp xây dựng nhà các loại [[[6]](#footnote-6)]và doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng[[[7]](#footnote-7)] vẫn khó khăn với chỉ số cân bằng quý II/2024 so với quý I/2024 lần lượt là -4,1% và -3,6%.

- Chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng quý II/2024 so với quý I/2024 là 26,6% (44,5% doanh nghiệp dự báo tăng và 17,9% doanh nghiệp dự báo giảm). Trong đó, Chỉ số cân bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp quý II/2024 so với quý I/2024 là 31,1% (47,3% doanh nghiệp dự báo tăng và 16,2% dự báo giảm).

Cũng theo đánh giá của các doanh nghiệp xây dựng, quý II/2024, hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng là*“giá nguyên vật liệu tăng cao”* và *“không có hợp đồng xây dựng mới”*. Có 47,1% doanh nghiệp cho rằng *“giá nguyên vật liệu tăng cao”* là yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp trong quý II/2024. Tương tự, có 46,9% doanh nghiệp nhận định *“không có hợp đồng xây dựng mới”* là yếu tố ảnh hưởng đến SKXD của doanh nghiệp trong quý II/2024. Dự báo trong quý III/2024, các doanh nghiệp cho rằng yếu tố *“giá nguyên vật liệu tăng cao”*ảnh hưởng nhiều nhất với 46,5% doanh nghiệp, yếu tố *“không có hợp đồng xây dựng mới”*với 41,6% doanh nghiệp.



**Biểu đồ 2:** Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng

quý II/2024 và dự báo quý III/2024

**II. Diễn biến thị trường vật liệu nói chung**

***2.1. Tình hình cung – cầu thị trường vật liệu xây dựng***

\* Đối với các vật liệu xây dựng như xi măng, kính, gạch ốp lát:

Ở Việt Nam hiện nay, vật liệu xây dựng xi măng, kính, gạch ốp lát đang phát triển rất cao với sản lượng lớn, dần tiệm cận công nghệ tiên tiến trên thế giới. Tổng năng lực sản xuất các loại vật liệu chủ lực đạt 120 triệu tấn xi măng, 830 triệu m2 gạch ốp lát, 26 triệu sản phẩm sứ vệ sinh, 330 triệu m2 kính xây dựng, 20 tỷ viên gạch sét nung, 12 tỷ viên gạch không nung (quy tiêu chuẩn). Chất lượng vật liệu xây dựng Việt Nam đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trình độ công nghệ, tổ chức sản xuất, kinh doanh, môi trường của ngành đứng Top đầu trong các nước ASEAN. Tổng giá trị doanh thu hàng năm ngành vật liệu xây dựng (chưa gồm thép xây dựng) ước đạt 600.000 tỷ đồng (tương đương 24 tỷ USD), chiếm gần 6% GDP quốc gia. Tuy nhiên, cung các loại vật liệu này, đã vượt so nhu cầu sử dụng trong nước khoảng 10-30% tùy từng thể loại. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu ra các nước trên thế giới cũng giảm sút trong các năm gần đây.

\* Đối với vật liệu xây dựng thép:

+ Về tình hình sản xuất và bán hàng thép thành phẩm: tính chung 6 tháng đầu năm 2024, sản xuất thép thành phẩm đạt 14,427 triệu tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 14,274 triệu tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 4,216 triệu tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Về tình hình nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm thép: 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam khoảng 6,919 triệu tấn với trị giá hơn 5,015 tỷ USD, tăng 50,21% về lượng và tăng 27,47% về giá trị so với cùng kỳ 2023; xuất khẩu thép khoảng 5,505 triệu tấn thép tăng 25,61% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu đạt 4,041 tỷ USD tăng 17,19% so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2024 là: khu vực EU (26,08%), khu vực ASEAN (25,75%), Hoa Kỳ (12,86%), Đài Loan (4,08%) và Brazil (3,66%).[[[8]](#footnote-8)]

*Đơn vị: tấn thép*



**Biểu đồ 3:** Tình hình sản xuất thép thành phẩm năm 2024

\* Đối với các vật liệu xây dựng khai thác, sản xuất như cát xây dựng, đá xây dựng, đất đắp:

Việt Nam là một quốc gia có rất nhiều mỏ đá và loại đá khác nhau, với khoảng 42 tỷ m3 thì đủ để thỏa mãn mọi nhu cầu xây dựng trong nước. Với việc các mỏ đá phân bố tại tất các vùng trên cả nước và nguồn cung trong nước đang ổn định và đầy đủ. Theo chiến lược phát triển tổng thể ngành vật liệu xây dựng trong giai đoạn 2021-2030, Chính phủ chủ trương đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

Cũng như đá xây dựng, vật liệu cát xây dựng và đất đắp cũng có nhiều mỏ có trữ lượng khác nhau ở khắp các khu vực Bắc, Trung, Nam, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và vùng cửa sông. Nhưng ngược lại với mỏ đá xây dựng, các mỏ cát xây dựng và đất đắp lại không phân bố đồng đều trên cả nước. Khả năng cung cấp của các loại vật liệu này không đủ phục vụ nhu cầu xây dựng trên cả nước.

Xác định mạng lưới giao thông chính là huyết mạch của nền kinh tế - xã hội, do đó việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông được ưu tiên hàng đầu. Hệ thống giao thông đường bộ nước ta từ lâu đã được quy hoạch theo cả hai trục ngang và dọc, phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; các tuyến đường cao tốc kết nối liên vùng khu vực phía Bắc, kết nối miền Trung với Tây Nguyên, khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long; Các tuyến cao tốc vành đai và các tuyến kết nối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; các Quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng đang lần lượt được khởi công, triển khai thi công trên cả nước. Việc hàng chục dự án đường cao tốc quy mô lớn được triển khai cùng lúc đang khiến nhu cầu về đất đắp, đá, cát xây dựng tăng đột biến, gây khó khăn cho cả chủ đầu tư, đơn vị thi công và chính quyền các địa phương. Theo Bộ Giao thông vận tải (GTVT), tổng nhu cầu vật liệu đất, đá, cát cho đắp nền đường 12 dự án thành phần cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn II 2021 - 2025 hơn 90 triệu m3, gồm: khoảng 27 triệu m3 cát, 48 triệu m3 đất và 18 triệu m3 đá. Cụ thể, đến đầu tháng 6/2024, khối lượng vật liệu cát đắp nền đường thi công các cao tốc ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông Nam Bộ vẫn thiếu khoảng 26 triệu m3 chưa xác định được nguồn cung: cao tốc thành phần Cần Thơ - Cà Mau hiện mới xác định được khoảng 16/18,5 triệu m3, còn thiếu 2,98 triệu m3; cao tốc trục ngang Đông Nam Bộ đoạn Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng xác định được khoảng 18,5/29 triệu m3, còn thiếu khoảng 10,5 triệu m3; cao tốc Cao Lãnh - An Hữu xác định được khoảng 2,3/3,25 triệu m3, còn thiếu khoảng 1 triệu m3... Công suất khai thác các mỏ cát đã cấp tại các địa phương có các tuyến cao tốc đi qua cũng chưa đáp ứng tiến độ thi công, chỉ đạt trung bình 20.000/60.000 m3/ngày[[[9]](#footnote-9)]. Thêm vào đó, dự án sân bay Long Thành và Đường vành đai 3 TP.HCM dự kiến sử dụng lần lượt khoảng 2,04 triệu m3 và 5,2 triệu m3 đá xây dựng. Trong năm 2024 có 19 dự án giao thông trọng điểm được khởi công (03 dự án cao tốc và 16 dự án khác) và có độ “ngốn” vật liệu không kém cao tốc Bắc - Nam phía Đông như: cao tốc Dầu Giây - Tân Phú, Chợ Mới - Bắc Kạn, Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận, dự án cải tạo, mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, Vĩnh Phúc, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và Lâm Đồng, Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - ngã ba Trung Sơn, dự án cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM, xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên quốc lộ 37B (ODA) cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT; Vành đai 4 TP. Hà Nội; Vành đai 3 TP.HCM; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng[[[10]](#footnote-10)]….

\* Đối với vật liệu nhựa đường:

Nhựa đường là sản phẩm của công nghiệp lọc, hóa dầu và hiện nay thường được chia thành 2 loại chính là nhựa đường lỏng và nhựa đường đặc. Mỗi loại lại có đặc tính, cách sử dụng và ứng dụng khác nhau. Nhựa đường đặc nóng được nhập khẩu từ các nhà máy lọc dầu tại Singapore, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật bản…. Nhựa đường phuy được đóng phuy từ nhựa đường đặc nóng nhập khẩu, trên dây chuyền công nghệ khép kín.

Chiếm thị phần lớn nhất Việt Nam và thương hiệu uy tín hàng đầu là nhựa đường Petrolimex (hơn 30% thị phần cả nước). Hiện tại, công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex có [hệ thống 7 nhà máy phân bố rộng khắp trên cả nước](http://www.plc.petrolimex.com.vn/nd/bao-chi-viet/nhua-duong-petrolimex-phu-song-toan-quoc-voi-he-thong-7-nha-may.html), với khoảng cách 400km lại có một nhà máy sản xuất đồng bộ các sản phẩm nhựa đường: Nhà máy Nhựa đường Thượng Lý - Hải Phòng, Cửa Lò - Nghệ An, Thọ Quang - Đà Nẵng, Quy Nhơn - Bình Định, Cam Ranh - Khánh Hòa, Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh, Trà Nóc - Cần Thơ. Các nhà máy này sử dụng dây chuyền sản xuất tiêu chuẩn châu Âu, trung bình mỗi năm cung cấp trên 200 nghìn tấn nhựa đường các loại: nhựa đường nhũ tương, nhựa đường polime và nhựa đường MC.[[[11]](#footnote-11)]

Một trong những nhà cung cấp, phân phối nhập khẩu, dự trữ và phân phối nhựa đường nước ngoài tại Việt Nam là Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Vietnam. Năm 2017, công suất dự trữ lên hơn 200.000 tấn. Tại Việt Nam, công ty Nhựa đường Puma Energy Việt Nam hiện có ba kho tại Hải Phòng, Quảng Nam và tại TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công suất gần tương đương với công ty Nhựa đường Puma Energy là Công ty cổ phần Bach’Chambard. Hiện tại, công ty có 8 nhà máy sản xuất tại Việt Nam: Nhà máy nhũ tương Đà Nẵng, Bình Định, Long An, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Sơn La và Hà Tĩnh.

Ngoài ra, còn một số công ty khác như: Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADco (các kho nhựa đường đặt tại Hải Phòng, Huế, Đồng Nai, Khánh Hòa); công ty kinh doanh nhựa đường ICT (các kho đặt tại Quảng Ninh, Quảng Nam và Mỹ Tho); công ty cổ phần Thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX) (kho đặt tại Hải Phòng, Quảng Nam và Đồng Nai)



**Biểu đồ 4: Công suất sản xuất và quy mô phân phối các công ty nhựa đường**

Với khả năng cung cấp của các công ty nhựa đường, nhu cầu nhựa đường phục vụ thi công xây dựng luôn được đáp ứng theo tiến độ thi công của các công trình giao thông trọng điểm.

***2.2. Đánh giá tổng quát thị trường vật liệu xây dựng***

 Nhìn chung, trong quý II/2024 và 6 tháng đầu năm 2024, giá các vật liệu xây dựng không có biến động nhiều so với cuối năm 2023.

**Bảng 1: Mức độ biến động xây dựng chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024**

**so với cuối năm 2023**

*Đơn vị: %*

| Loại VLKhu vực | Xi măng | Thép | Cát xây dựng | Đá xây dựng | Nhựa đường |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,0 | 4,0 | 1,7 | 0,8 | -2,1 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,0 | 4,0 | 1,7 | 0,9 | -2,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,0 | 4,2 | 2,3 | 0,9 | -3,4 |
| Tây Nguyên | 0,0 | 4,2 | 2,3 | 0,9 | -3,4 |
| Đông Nam Bộ | 0,0 | 4,2 | 1,3 | 1,9 | -1,6 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | 4,2 | 1,3 | 1,7 | -4,9 |
| TP. Hà Nội | 0,0 | 4,2 | 1,7 | 0,9 | -2,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,0 | 4,3 | 1,3 | 1,9 | -1,6 |

Trong các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, biến động nhiều nhất là nhựa đường. (giảm từ 1,6-4,9%). Tiếp theo là vật liệu thép (mức độ biến động tăng từ 4,0% đến 4,2%), cát xây dựng (1,7-2,3%) và đá xây dựng (0,8-1,9%). Xi măng là loại vật liệu ổn định trong các loại vật liệu chủ yếu này.

Các loại vật liệu biến động ảnh hưởng đến giá thành xây dựng công trình trong 6 tháng đầu năm 2024 theo bảng 2 dưới đây.

Về cơ bản, giá các loại vật liệu chính không biến động nhiều, nên chi phí xây dựng công trình cũng không biến động nhiều, tăng nhẹ từ 0,44% đến 0,76% so với 6 tháng cuối năm 2023.

**Bảng 2: Mức** **biến động giá vật liệu xây dựng đến chi phí xây dựng công trình**

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại hình công trình Khu vực | Công trình dân dụng | Công trình công nghiệp | Công trình hạ tầng kỹ thuật | Công trình giao thông |  Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,68 | 0,65 | 0,50 | 0,34 | 0,44 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,68 | 0,65 | 0,50 | 0,35 | 0,45 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,73 | 0,70 | 0,54 | 0,27 | 0,48 |
| Tây Nguyên | 0,73 | 0,69 | 0,54 | 0,27 | 0,48 |
| Đông Nam Bộ | 0,73 | 0,70 | 0,56 | 0,50 | 0,53 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,73 | 0,70 | 0,54 | 0,19 | 0,51 |
| TP. Hà Nội | 0,72 | 0,69 | 0,53 | 0,37 | 0,47 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,76 | 0,72 | 0,57 | 0,51 | 0,54 |

**III. Diễn biến chi tiết giá của một số loại vật liệu**

# **3.1. Thép xây dựng**

*- Về giá thép nhập khẩu:*

+ Tính đến ngày 20/06/2024, giá quặng sắt 62% Fe trong quý II/2024 trung bình nhập khẩu có giá là 112,56 USD/tấn, giảm 14,8% so với quý I/2024 và giảm 3,0% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá quặng sắt 62% Fe tăng 2,7% so với cùng kỳ và cao hơn 6 tháng cuối năm 2023 là 4,2%[[[12]](#footnote-12)].

+ Giá thép cuộn cán nóng: Giá HRC bình quân tháng 6/2024 là 539 USD/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2023 và giảm 2,3% so với tháng trước. Nhìn chung, thị trường thép cán nóng (HRC) thế giới biến động, khiến thị trường HRC trong nước khó khăn do các doanh nghiệp sản xuất thép dẹt (CRC, tôn mạ, ống thép, v.v) sử dụng HRC làm nguyên liệu sản xuất. [[[13]](#footnote-13)]

*- Về giá thép trong nước:*

 Trước ảnh hưởng thị trường thép thế giới và các nguyên liệu đầu vảo sản xuất thép, giá thép trong nước trong quý II/2024 có xu hướng giảm nhẹ với quý I/2024. Tính đến ngày 20/6/2024, giá thép trung bình quý II/2024 cả nước khoảng 15.850 đồng/kg (giá thép tròn tại nhà máy trung bình của Hòa Phát, miền Nam, Việt Mỹ…lần lượt là 15.750 đồng/kg, 16.450 đồng, 15.690 đồng/kg...). Như vậy, giá thép ở các khu vực trong quý II/2024 gần tương đương so với quý I/2024 và giảm 3,2-4,4% so với cùng kỳ năm 2023.

**Bảng 3: Giá thép xây dựng tại các khu vực năm 2023 - quý II/2024**

*Đơn vị tính: đồng/kg*

| STT | Các khu vực | Quý I/2023 | Quý QII/2023 | Quý QIII/2023 | Quý QIV/2023 | Quý I/2024 | Quý QII/2024 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung du và miền núi phía Bắc |  17.258  |  16.544  |  15.304  |  15.180  |  15.881  |  15.808  |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng |  16.833  |  16.137  |  14.928  |  14.807  |  15.490  |  15.420  |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  16.573  |  15.758  |  14.667  |  14.635  |  15.277  |  15.252  |
| 4 | Tây Nguyên |  18.264  |  17.366  |  16.163  |  16.128  |  16.835  |  16.808  |
| 5 | Đông Nam Bộ |  17.177  |  16.403  |  15.171  |  15.006  |  15.749  |  15.699  |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long |  17.635  |  16.840  |  15.575  |  15.406  |  16.169  |  16.117  |
| 7 | TP. Hà Nội |  17.088  |  16.318  |  15.188  |  15.063  |  15.821  |  15.697  |
| 8 | TP. Hồ Chí Minh |  17.372  |  16.591  |  15.337  |  15.205  |  15.958  |  15.907  |

 Giá thép xây dựng ở khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn 1,6-6,1% so với các khu vực khác do hai khu vực này không gần các nhà máy sản xuất, cung cấp và chi phí vận chuyển cao hơn.

 Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá thép tăng 4,1% so với 6 tháng cuối năm 2023 và giảm 6% so với cùng kỳ năm 2023.

***3.2. Xi măng***

Hiện nay, ngành xi măng có 57 nhà máy sản xuất xi măng với công suất 95.000.000 tấn Clinker/năm và 112.000.000 tấn xi măng/năm phân bố không đều ở 3 miền Bắc, Trung, Nam.

**Biểu đồ 5: Phân bổ các nhà máy xi măng tại Việt Nam và công suất thiết kế**

Tổng sản lượng sản xuất xi măng 6 tháng đầu năm ước đạt 44 triệu tấn, tương đương cùng kỳ. Hiện các nhà máy chỉ chạy 70 - 75% tổng công suất thiết kế, tồn kho lũy kế tới 5 triệu tấn. Thị trường xuất khẩu xi măng trong 6 tháng đầu năm đạt 15,86 triệu tấn tương đương so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 0,7%), giá trị xuất khẩu ước đạt 610,2 triệu USD, giảm 12,12% so với cùng kỳ năm ngoái[[[14]](#footnote-14)].

Chiếm thị phần xi măng lớn nhất là hệ thống các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem). Sản lượng sản xuất clinker 6 tháng đầu năm 2024 của Vicem chỉ đạt 7,63 triệu tấn, bằng 45,1% kế hoạch năm 2024 và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng sản xuất xi măng đạt 9,77 triệu tấn, bằng 45,4% kế hoạch và giảm 7,2% so với cùng kỳ. Tổng sản phẩm tiêu thụ 6 tháng đạt 11,45 triệu tấn, bằng 47,6% kế hoạch năm 2024 và tương đương so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó tiêu thụ xi măng đạt 9,86 triệu tấn, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái[[[15]](#footnote-15)]. Nguyên nhân suy giảm lượng xuất khẩu là do thị trường lớn như Trung Quốc, Bangladesh, Philippines biến động, khiến cả sản lượng lẫn trị giá xuất khẩu xi măng của Việt Nam đều sụt giảm. Kênh xuất khẩu cũng thu hẹp lại khi Trung Quốc vốn là thị trường nhập khẩu nhiều nhất xi măng, clinker Việt Nam hiện cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu, xi măng Việt càng khó cạnh tranh. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu clinker hiện rất thấp, chỉ 31-32 USD/tấn, trong khi cùng kỳ năm trước 38-39 USD/tấn. Cạnh tranh nội bộ giữa các doanh nghiệp tại nội địa gay gắt, nhiều doanh nghiệp bán dưới giá thành sản xuất, tạo áp lực càng lớn trong tiêu thụ của các doanh nghiệp thuộc Vicem.

Tính đến ngày 20/6/2024, giá xi măng trung bình các loại khoảng 1.714 đồng/kg.

*Đơn vị tính: đồng/kg*

**Biểu đồ 6: Giá xi măng tại các khu vực năm 2023 – quý II/2024**

Giá xi măng miền Bắc và miền Trung có xu hướng thấp hơn giá xi măng miền Nam. Nguyên nhân là do tình trạng dư cung trong những năm gần đây và có sự tham gia thêm của các nhà máy xi măng mới ở miền Bắc và miền Trung, đồng thời do áp lực cạnh tranh cao hơn. Ngược lại thì khu vực miền Nam, mức độ cạnh tranh thấp hơn do sự thiếu hụt công suất, số lượng nhà máy sản xuất xi măng ít.

**Bảng 4: Giá xi măng tại các nhà máy năm 2022 - quý II/2024**

Đơn vị tính: đồng/kg

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Xi măng | Quý I/2023 | Quý II/2023 | Quý III/2023 | Quý IV/2023 | Quý I/2024 | Quý II/2024 |
| Hoàng Thạch | PCB30 bao | 1.687 | 1.690 | 1.690 | 1.690 | 1.690 | 1.690 |
| Hải Phòng | PCB30 bao | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 |
| Bút Sơn | PCB30 bao | 1.706 | 1.706 | 1.706 | 1.706 | 1.706 | 1.706 |
| Bỉm Sơn | PCB30 bao | 1.641 | 1.641 | 1.641 | 1.641 | 1.641 | 1.641 |
| Tam Điệp | PCB40 bao | 1.511 | 1.516 | 1.516 | 1.516 | 1.516 | 1.516 |
| Hoàng Mai | PCB40 bao | 1.371 | 1.374 | 1.374 | 1.374 | 1.374 | 1.374 |
| Hải Vân | PCB40 bao | 1.667 | 1.667 | 1.667 | 1.667 | 1.667 | 1.667 |
| Hà Tiên 1 | PCB40 bao | 1.884 | 1.884 | 1.884 | 1.884 | 1.884 | 1.884 |

***3.3. Cát xây dựng***

Giá cát xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong quý II/2024 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường. Giá cát trung bình trên cả nước khoảng 410.000 đồng/m3; trong đó khu vực miền Bắc có giá trung bình khoảng 349.000 đồng/m3; miền Trung khoảng 387.000 đồng/m3; khu vực miền Nam khoảng 440.000 đồng/m3. Giá cát xây dựng có tăng nhẹ 1-2% do nhu cầu sử dụng trong các công trình giao thông trọng điểm tăng cao, các công trình xây dựng nhà ở xã hội cũng được triển khai với số lượng và quy mô lớn trên cả nước.

**Bảng 5: Giá cát xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2023 - quý II/2024**

*Đơn vị tính: đồng/m3*

| Các khu vực | Quý I/2023 | Quý QII/2023 | Quý QIII/2023 | Quý QIV/2023 | Quý QI/2024 | Quý II/2024 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  319.994  | 330.789  | 337.301  |  340.934  |  341.219  | 348.672  |
| Đồng bằng sông Hồng |  319.707  | 330.492  |  338.728  |  342.331  |  342.617  | 350.100  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  345.384  | 355.293  |  363.518  |  370.921  |  371.496  | 379.911  |
| Tây Nguyên |  359.481  | 369.795  |  379.174  |  386.524  |  387.123  | 395.892  |
| Đông Nam Bộ |  459.347  | 467.563  |  472.263  |  476.979  |  477.689  | 484.360  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  473.477  | 481.946  |  486.846  |  491.321  |  492.053  | 498.925  |
| TP. Hà Nội |  319.707  | 330.492  |  338.728  |  342.331  |  342.617  | 350.100  |
| TP. Hồ Chí Minh |  459.347  | 467.563  |  472.263  |  476.979  |  477.689  | 484.360  |

Giá cát xây dựng quý II/2024 tăng nhẹ từ 1,4-2,2% so với quý I/2024 và tăng 3,5-5,9% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm, giá cát xây dựng tăng 1,6% so với 6 tháng cuối năm 2023 và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023.

So sánh tương quan, giá cát xây dựng bình quân ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn ở mức cao do khu vực này luôn xảy ra tình trạng thiếu hụt cát. Giá cát xây dựng thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, do đây là vùng có trữ lượng cát dùng cho xây dựng lớn nhất cả nước.

***4. Đá xây dựng***

Giá đá xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong Quý II/2024 về cơ bản ổn định. Giá đá trung bình trên cả nước khoảng 295.490 đồng/m3, không có sự tăng giá bất thường so với quý I/2024 (tăng 1,3-1,4%) và tăng 2,6-6,6% so với cùng kỳ năm 2023 do nhu cầu sử dụng loại vật liệu này ở các công trình giao thông trọng điểm tăng cao. Tính chung 6 tháng đầu năm, giá đá xây dựng tăng 1,3% so với 6 tháng cuối năm 2023 và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2023.

**Bảng 6: Giá đá xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2023 - quý II/2024**

Đơn vị tính: đồng/m3

| Các khu vực | Quý I/2023 | Quý QII/2023 | Quý QIII/2023 | Quý QIV/2023 | Quý QI/2024 | Quý II/2024 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  279.464  | 283.098  | 286.003  |  286.599  |  286.740  | 290.602  |
| Đồng bằng sông Hồng |  293.189  | 297.001  |  303.075  |  304.441  |  304.591  | 308.694  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  225.860  | 230.027  |  233.691  |  234.555  |  234.650  | 237.878  |
| Tây Nguyên |  265.556  | 270.455  |  273.478  |  274.489  |  274.600  | 278.378  |
| Đông Nam Bộ |  297.266  | 302.382  |  311.260  |  316.999  |  317.939  | 322.415  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  308.781  | 314.095  |  324.937  |  329.376  |  330.353  | 335.003  |
| TP. Hà Nội |  293.189  | 297.001  |  303.075  |  304.441  |  304.591  | 308.694  |
| TP. Hồ Chí Minh |  297.266  | 302.382  |  311.260  |  316.999  |  317.939  | 322.415  |

So sánh tương quan, giá đá xây dựng bình quân ở khu vực trên cả nước tương đối đồng đều, không chênh lệch nhiều. Nguyên nhân là do các mỏ đá đều phân bố gần như đều khắp cả nước.

***5. Nhựa đường***

Nhựa đường là loại mặt hàng nhập khẩu, nên phụ thuộc vào ngoại tệ, xăng dầu và chi phí vận chuyển. Giá nhựa đường quý II/2024 giảm 900 – 1.100 đồng/kg các loại so với quý I/2024. Tính chung cả quý II/2024, giá nhựa đường trung bình khoảng 14.730 đồng/kg, giảm 6,6% so với quý I/2024 và giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023. Giá nhựa đường giảm do biến động của tỷ giá ngoại tệ và chi phí vận chuyển. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, giá nhựa đường trung bình khoảng 15.260 đồng/kg, giảm 11,2% so với cùng kỳ 2023 và giảm 2,7% so với 6 tháng cuối năm 2023.

**Bảng 7: Giá nhựa đường trung bình điểm cung cấp tại các khu vực**

**năm 2023- quý II/2024**

*Đơn vị: đồng/kg*

| Các khu vực | Quý I/2023 | Quý QII/2023 | Quý QIII/2023 | Quý QIV/2023 | Quý QI/2024 | Quý II/2024 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  18.200  |  16.208  |  15.433  |  16.033  |  15.883  | 14.925  |
| Đồng bằng sông Hồng |  18.200  | 16.208  |  15.433  |  16.033  |  15.883  |  14.925  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  18.389  | 16.354  |  15.631  |  16.092  |  15.867  | 14.771  |
| Tây Nguyên |  18.389  |  16.354  |  15.631  |  16.092  |  15.867  |  14.771  |
| Đông Nam Bộ |  18.050  |  16.117  |  15.100  |  15.958  |  15.729  |  14.825  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  17.879  |  16.091  |  15.108  |  15.763  |  15.421  |  13.925  |
| TP. Hà Nội |  18.200  |  16.208  |  15.433  |  16.033  |  15.883  |  14.925  |
| TP. Hồ Chí Minh |  18.050  |  16.117  |  15.100  |  15.958  |  15.729  |  14.825  |

***6. Đất đắp nền đường***

Vật liệu đất đắp chủ yếu được sử dụng với khối lượng lớn cho các công trình đường giao thông. Đây là dạng vật liệu khai thác tại mỏ, theo đó giá vật liệu đất đắp chịu tác động lớn bởi nhu cầu sử dụng của công trình tại từng địa phương, đặc biệt tại nơi có các dự án đường cao tốc đi qua.

**Bảng 8: Bảng giá vật liệu đất đắp đến hiện trường một số công trình**

**đường bộ cao tốc giai đoạn 2021-2025[[[16]](#footnote-16)]**

Đơn vị: đồng/m3

| STT | Tên dự án | Giá gốc tại mỏ | Giá đến hiện trường  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng | 150.000-155.000 | 230.000-250.000  |
| 2 | Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột | 34.000 |  80.500  |
| 3 | Vành đai 4 TP. Hà Nội | 55.000-65.000 | 120.000-160.000 |
| 4 | Vành đai 3 TP.HCM | 54.000-72.000 | 120.000-200.000  |
| 5 | Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 54.000 | 165.000-220.000  |
| 6 | Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu | 155.000 | 340.000  |

Từ bảng số liệu trên cho thấy, các dự án vùng đồng bằng sông Cửu Long (khu vực khan hiểm mỏ đất đắp) luôn có giá đất đắp tại các mỏ luôn ở mức cao.

Để đảm bảo đáp cung ứng đủ cát cho các công trình giao thông khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Bộ Giao thông vận tải đã thí điểm sử dụng nguồn [cát biển thay thế cát sông](https://plo.vn/tu-khoa.html?q=c%C3%A1t%20bi%E1%BB%83n%20thay%20th%E1%BA%BF%20c%C3%A1t%20s%C3%B4ng). Kết quả thí điểm cho thấy cát biển khu vực tỉnh Trà Vinh đáp ứng các yêu kỹ thuật làm nền đường ô tô, có thể sử dụng cát biển đắp nền đường ô tô đối với phạm vi nền đường phía dưới (K95) trong điều kiện nhiễm mặn tương tự như khu vực thí điểm. Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã hoàn thành một phần dự án đánh giá tài nguyên khoáng sản, phục vụ khai thác cát biển, đáp ứng nhu cầu san lấp các dự án cao tốc và hạ tầng giao thông, [đô thị](https://plo.vn/do-thi/) vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, chất lượng cát biển tại khu vực biển 0-10 m nước tỉnh Sóc Trăng đạt yêu cầu làm vật liệu đắp nền đường, tỉnh Sóc Trăng cùng Bộ GTVT đang làm thủ tục khai thác phục vụ thi công thí điểm mở rộng đối với dự án cao tốc Cần Thơ – Cà Mau [[[17]](#footnote-17)]. Tuy nhiên, dự án thí điểm mới chỉ thực hiện với quy mô nhỏ, quy mô thiết kế thấp hơn đường cao tốc, chất lượng cát biển mới chỉ được nghiên cứu cho một khu vực; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về độ mặn đối với cây trồng, vật nuôi chưa đầy đủ. Vì vậy, Bộ GTVT cho rằng việc sử dụng đại trà vật liệu cát biển để xây dựng đường ô tô cần được tiếp tục thí điểm mở rộng để có kết quả [đánh giá](https://plo.vn/trang-dia-phuong/goc-nhin-da-chieu/) một cách toàn diện…

**IV. Tình hình quản lý nhà nước về giá vật liệu xây dựng trong quý II/2024**

Tính đến ngày 20/6/2024 đã có 45/63 tỉnh, thành phố đã có công bố giá vật liệu quý II/2024. Trong đó, các thành phố trực thuộc trung ương đã công bố giá vật liệu xây dựng trong Quý II/2024. Bên cạnh đó, một số địa phương có đường cao tốc đi qua cũng công bố giá vật liệu xây dựng riêng cho dự án để phục vụ việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng như tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lăk, Đồng Nai, An Giang, ….

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu đồ 7: Thống kê các tỉnh đã có công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2024 theo các khu vực** | *Đơn vị: tỉnh, thành phố* |

Một số loại vật liệu (xi măng, gạch, …) về cơ bản được công bố giá phù hợp và phản ánh hợp lý mức giá trên thị trường tại các thời điểm và giai đoạn khác nhau. Nguyên nhân bởi một số các nhà cung cấp đầu mối như các doanh nghiệp xi măng, gạch thường xuyên công bố thông tin về giá bán theo các khu vực khác nhau, thuận tiện cho các địa phương thu thập khảo sát thông tin giá công bố.

**V. Dự báo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý III/2024.**

Theo Bộ Tài chính, ước tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 30-6 là 28% kế hoạch, đạt 30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2023 đạt 28,63% kế hoạch và đạt 30,49% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Hiện nay, có 12/44 bộ, cơ quan trung ương và 37/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, vẫn còn 32/44 bộ, cơ quan trung ương và 26/63 địa phương giải ngân thấp hơn bình quân chung của cả nước[[[18]](#footnote-18)]. Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công từ nay đến cuối năm 2024, góp phần tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều khó khăn thách thức, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, Phó Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bám sát, quyết liệt triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt mục tiêu giải ngân từ 95%-100% kế hoạch vốn năm 2024.

 Trong quý II/2024, Bộ GTVT đã khởi công 7 dự án đường bộ (gồm Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận; cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng; đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ; nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B Lạng Sơn; nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn. Trong đó có 2 dự án thành phần đường Hồ Chí Minh sau khi hoàn thành sẽ nối thông toàn tuyến từ Cao Bằng đến đất mũi Cà Mau trong năm 2025. Một dự án đường sắt cũng đã được khởi công là dự án cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét. Bên cạnh đó, Bộ GTVT hiện đang triển khai thi công đảm bảo tiến độ 6 dự án đường sắt giai đoạn 2021-2025, đã duyệt dự án và đang triển khai công tác lựa chọn nhà thầu đối với một dự án ODA và một dự án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022, hai dự án đường sắt đô thị thành phố Hà Nội và TP. HCM đang được tập trung tháo gỡ, dự kiến tuyến Nhổn - Ga Hà Nội đưa vào khai thác tháng 7/2024, tuyến Bến Thành - Suối Tiên đưa vào khai thác tháng 12/2024.[[[19]](#footnote-19)]

Nhà ở xã hội trong năm 2024 vẫn là loại hình bất động sản thu hút nhiều sự quan tâm của người dân, đặc biệt là đối với đối tượng người có thu nhập thấp và đang được Chính phủ đặc biệt chú trọng trong việc đẩy mạnh phát triển tại các thành phố lớn. Đến cuối năm 2024, sẽ có 108 dự án nhà ở xã hội (quy mô hơn 47.500 căn hộ trong năm nay) được hoàn thành. Đặc biệt ở phía Bắc có: tỉnh Bắc Ninh dẫn đầu với 5 Dự án (quy mô 6.000 căn hộ), thành phố Hải Phòng có 8 dự án (quy mô hơn 3.900 căn hộ); tỉnh Quảng Ninh đăng ký có 3 dự án (quy mô 1.600 căn hộ); thành phố Hà Nội 3 dự án (quy mô gần 1.200 căn hộ); tỉnh Bắc Giang 2 dự án (quy mô hơn 2.400 căn hộ) và tỉnh  Hà Nam đăng ký 4 dự án (quy mô gần 1.700 căn hộ)[[[20]](#footnote-20)]

 Do các yếu tố về cung- cầu, dự báo giá vật liệu quý III/2024 như sau:

- Thép xây dựng: Tiếp tục ổn định trong thời gian ngắn, sau đó sẽ giảm do các chính sách điều tiết của Nhà nước và do cầu sẽ giảm khi giá thép ở mức cao.

- Xi măng: Tiếp tục ổn định hoặc tăng nhẹ do các yếu tố nguyên liệu đầu vào vẫn tăng và khả năng sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu.

- Cát, đá xây dựng: Tiếp tục tăng, nhưng ở mức thấp do nhu cầu xây dựng các dự án xây dựng giao thông trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ.

- Nhựa đường: Sẽ giữ ổn định dần sau chuỗi giảm giá từ đầu năm 2024.

**VI. Đề xuất, kiến nghị**

Từ kết quả phân tích đánh giá diễn biến giá cả một số loại vật liệu chủ yếu trong quý II/2024 cho thấy mặc dù mức độ biến động giá vật liệu 6 tháng đầu năm 2024 không lớn, giá một số loại vật liệu chủ yếu ổn định so với các năm trước đây. Tuy nhiên, hiện tại, các dự án giao thông trọng điểm đang triển khai trên khắp cả nước nên nhu cầu sử dụng các loại vật liệu như thép xây dựng, cát xây dựng, đá xây dựng và đất đắp nền đường khá lớn. Theo đó, Viện kinh tế xây dựng đề xuất một số nhóm giải pháp quản lý giá vật liệu xây dựng như sau:

Một là, giải pháp kiểm soát, bình ổn thị trường vật liệu xây dựng vẫn cần thiết phải được Nhà nước thực hiện thường xuyên.

Hai là, cần có những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng để tăng năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu có xu hướng tăng trong năm 2024 và các năm tiếp theo do chính sách kích cầu kinh tế, tăng cường đầu tư công.

Ba là, các địa phương cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm kiểm soát thị trường vật liệu xây dựng theo chức năng quản lý nhà nước; trong đó, chú trọng việc cập nhật giá vật liệu xây dựng bám sát giá thị trường phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn.

Bốn là, Bộ Xây dựng cần tăng cường việc kiểm tra, giám sát trách nhiệm quản lý thị trường vật liệu xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng của các địa phương.

Năm là, cần thực hiện tốt hơn nữa vai trò của các hiệp hội (Hiệp hội Thép Việt Nam, Hiệp hội Xi măng Việt Nam…) với chức năng cầu nối giữa doanh nghiệp với các Cơ quan quản lý Nhà nước và Chính phủ, phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh và kiến nghị Chính phủ giải quyết nhằm kiểm soát hiệu quả giá vật liệu xây dựng, phát triển lành mạnh thị trường, tránh các hiện tương tăng giá đột biến gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất xây dựng.

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo đánh giá diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý II/2024 và dự báo quý III/2024 của Viện Kinh tế xây dựng.

Kính báo cáo./.

**PHỤ LỤC**

**BẢNG THỐNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Tính đến ngày 20/06/2024, thống kê các tỉnh, thành phố có công bố giá vật liệu liên sở cho giai đoạn Quý II/2024 như bảng đính kèm.

| STT | Tên Tỉnh, thành phố | Công bố theo tháng/Quý | Công bố giá VLDđang có hiệu lực | Công bố giá VLXD mới nhất |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | An Giang | Tháng |  | Tháng 6/2024 |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 3 | Bắc Giang | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 4 | Bắc Kạn | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 5 | Bạc Liêu | Tháng | Tháng 3/2024 |  |
| 6 | Bắc Ninh | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 7 | Bến Tre | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 8 | Bình Định | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 9 | Bình Dương | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 10 | Bình Phước | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 11 | Bình Thuận | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 12 | Cà Mau | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 13 | Cao Bằng | Quý |  | Quý II/2024 |
| 14 | Đắk Lắk | Tháng |  | Tháng 6/2024 |
| 15 | Đắk Nông | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 16 | Điện Biên | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 17 | Đồng Nai | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 18 | Đồng Tháp | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 19 | Gia Lai | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 20 | Hà Giang | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 21 | Hà Nam | Tháng |  | Tháng 4,5/2024 |
| 22 | Hà Tĩnh | Quý | Quý I/2024 |  |
| 23 | Hải Dương | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 24 | Hậu Giang | Tháng |  | Tháng 6/2024 |
| 25 | Hòa Bình | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 26 | Hưng Yên | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 27 | Khánh Hòa | Tháng |  | Tháng 3+4/2024 |
| 28 | Kiên Giang | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 29 | Kon Tum | Quý | Quý I/2024 |  |
| 30 | Lai Châu | Tháng |  | Tháng 4+5/2024 |
| 31 | Lâm Đồng | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 32 | Lạng Sơn | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 33 | Lào Cai | Tháng |  | Quý II/2024 |
| 34 | Long An | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 35 | Nam Định | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 36 | Nghệ An | Quý | Quý I/2024 |  |
| 37 | Ninh Bình | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 38 | Ninh Thuận | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 39 | Phú Thọ | Quý | Quý II/2024 |  |
| 40 | Quảng Bình | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 41 | Quảng Nam | Quý | Tháng 4/2024 |  |
| 42 | Quảng Ngãi | Tháng |  | Tháng 5,6/2024 |
| 43 | Quảng Ninh | Quý | Quý I/2024 |  |
| 44 | Quảng Trị | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 45 | Sóc Trăng | Tháng |  | Tháng 6/2024 |
| 46 | Sơn La | Quý | Quý I/2024 |  |
| 47 | Tây Ninh | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 48 | Thái Bình | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 49 | Thái Nguyên | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 50 | Thanh Hóa | Quý | Quý I/2024 |  |
| 51 | Thừa Thiên Huế | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 52 | Tiền Giang | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 53 | Trà Vinh | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 54 | Tuyên Quang | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 55 | Vĩnh Long | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 56 | Vĩnh Phúc | Quý | Quý I/2024 |  |
| 57 | Yên Bái | Quý |  | Quý II/2024 |
| 58 | Phú Yên | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 59 | Cần Thơ | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 60 | Đà Nẵng | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 61 | Hải Phòng | Tháng |  | Tháng 5/2024 |
| 62 | Hà Nội | Tháng | Tháng 4/2024 |  |
| 63 | TP HCM | Tháng |  | Tháng 5/2024 |

1. - Nguồn Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-1)
2. - Nguồn Tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-2)
3. - Nguồn Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-3)
4. [↑](#footnote-ref-4)
5. - Bao gồm: xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình thủy, công trình điện, công trình cấp thoát nước, công trình viễn thông, nhà máy lọc dầu, công trình thể thao ngoài trời,… [↑](#footnote-ref-5)
6. - Bao gồm: nhà để ở, nhà xưởng, bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, nhà ga hàng không, nhà kho, khu thể thao trong nhà, … [↑](#footnote-ref-6)
7. - Bao gồm: hoạt động phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, ép cọc; hoạt động hoàn thiện công trình: trát vữa, sơn tường, lắp đặt thiết bị nội thất, lắp hệ thống điện, nước,… [↑](#footnote-ref-7)
8. - Nguồn Hiệp hội thép Việt Nam [↑](#footnote-ref-8)
9. - Nguồn baotintuc.vn [↑](#footnote-ref-9)
10. - Nguồn tuoitre.vn [↑](#footnote-ref-10)
11. - Nguồn petrolimex.com.vn [↑](#footnote-ref-11)
12. - Nguồn: thitruonghanghoa.com [↑](#footnote-ref-12)
13. - Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam [↑](#footnote-ref-13)
14. - Hiệp hội Xi măng Việt Nam (VNCA) [↑](#footnote-ref-14)
15. - Nguồn tinnhanhchungkhoan.vn [↑](#footnote-ref-15)
16. - Nguồn Viện Kinh tế xây dựng tổng hợp [↑](#footnote-ref-16)
17. - Nguồn plo.vn [↑](#footnote-ref-17)
18. - Nguồn qdnd.vn [↑](#footnote-ref-18)
19. - Nguồn Bộ Giao thông vận tải [↑](#footnote-ref-19)
20. - Nguồn Bộ Xây dựng -Báo cáo đăng ký số lượng dự án nhà ở xã hội năm 2024 [↑](#footnote-ref-20)